

đóng giày”, được nghiên cứu dành riêng trẻ chấp chững biết đi).

3. Kết luận

Việc xem xét các quảng cáo sản phẩm dành cho trẻ em trên báo in trong tiếng Việt và tiếng Anh giúp chúng tôi đi tới một số kết luận sau:

(a) Ngôn ngữ trong các quảng cáo sản phẩm dành cho trẻ em trên báo in tiếng Việt thường hướng tới đối tượng là người trả tiền mua sản phẩm, còn ngôn ngữ trong các quảng cáo cùng loại trên báo in tiếng Anh thường tập trung vào đối tượng là người sử dụng sản phẩm.

(b) Các quảng cáo sản phẩm dành cho trẻ em trên báo in tiếng Việt có mật độ sử dụng thuật ngữ cao hơn rất nhiều so với các quảng cáo cùng loại trong tiếng Anh. Bên cạnh đó, các thuật ngữ sử dụng trong các quảng cáo tiếng Việt mang tính hàn lâm cao hơn so với các thuật ngữ mang tính khoa học thường thức trong các quảng cáo tiếng Anh cùng loại.

(c) Trên bình diện ngữ pháp, các quảng cáo sản phẩm dành cho trẻ em trên báo in tiếng Việt thường sử dụng câu dài hơn và có cấu trúc phức tạp hơn so với các quảng cáo cùng loại trong tiếng Anh.

(d) Về đặc điểm phong cách, tuy các quảng cáo sản phẩm dành cho trẻ em trên cả báo in tiếng Việt và tiếng Anh đều có văn phong gần

gũi với người đọc, nhưng các quảng cáo sản phẩm dành cho trẻ em trên báo in tiếng Việt có màu sắc phong cách trung tính, còn các quảng cáo cùng loại trên báo chí tiếng Anh lại mang đậm phong cách khẩu ngữ hơn.

(e) Ở cấp độ văn bản, các quảng cáo sản phẩm dành cho trẻ em trên báo in tiếng Việt có độ dài hơn so với các quảng cáo cùng loại trong tiếng Anh.

Tài liệu tham khảo

1. AMA (1984), *Advertising, Training documents*, New York.
2. Bell, Allan (1991), *The language of news media*, Blackwell, Oxford.
3. Berkowitz, I. (2004), *Vault career guide to advertising*, Vault Inc., New York.
4. Brochand, B., Lendrevie, J., Rodrigues, J.V. (1993), *Publicitor*, Don Quixote, Lisboa.
5. David K. Berlo (1960), *The process of communication*, Winston, New York
6. Đinh Văn Đức, Vũ Đức Nghiệu, Dương Hồng Nhung (2007), *Một vài nhận xét về ngôn ngữ quảng cáo bằng Tiếng Việt trên báo chí cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX*, Tạp chí Khoa học ĐHQG HN, Số 1, 2007.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 15-11-2011)

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

SO SÁNH VỊ TRÍ TRẠNG TỪ TRONG TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT COMPARING THE POSITION OF ENGLISH ADVERB WITH THE POSITION OF VIETNAMESE ADVERB

VÕ TÚ PHƯƠNG

(ThS, Đại học Thủy sản Nha Trang)

Abstract

Vietnamese is a monosyllabic language. In the action of language, words don't change the form, the grammatical meaning does not exist in words. The combination of words in phrases will show the part of speech and the grammatical meaning of that word. Different from Vietnamese, English belongs to inflected language group in which words change their forms, and the grammatical meanings are expressed in word forms. Because these two languages belong to these two different kinds of languages, the forms and the positions of words in sentence are not the same. So how are English adverbs translated into Vietnamese? Is English adverb position the same as the position of Vietnamese adverb? What kind of parts of speech are English adverb translated into Vietnamese? And what is its position in a sentence? In this writing, we will study, analyze, and compare the position of English adverb and Vietnamese adverb. When translating an English sentence into Vietnamese, we will find out the position of adverb in Vietnamese and find out what part of speech is the English adverb when it is translated into Vietnamese.

1. Mở đầu

Tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập, không biến đổi hình thái. Vì vậy *trật tự từ* và *các từ hư* là hai phương tiện quan trọng nhất để thể hiện các quan hệ ngữ pháp trong tiếng Việt. Khác với tiếng Việt, tiếng Anh thuộc loại hình *ngôn ngữ biến hình (hoà kết-khuất chiết)*. Nghĩa là trong hoạt động ngôn ngữ từ biến đổi hình thái, ý nghĩa ngữ pháp nằm trong từ. Do hai ngôn ngữ này thuộc hai loại hình khác nhau nên hình thức, vị trí của các từ ở trong câu cũng khác nhau.

Trong bài này chúng tôi sẽ thử so sánh vị trí của trạng từ trong hai thứ tiếng.

Trong những cụm động từ, tính từ, trạng từ thì tiếng Anh cũng như tiếng Việt thể hiện ý nghĩa bằng trật tự từ. Nhưng sự khác biệt trong trật tự của trạng từ trong những cụm động từ, tính từ và danh từ có sự khác biệt so với trật tự trạng từ trong những cụm động từ, tính từ, và trạng từ tiếng Việt. Sự khác biệt đó sẽ được làm rõ trong bài viết này.

2. Trạng từ trong tiếng Anh

Theo như định nghĩa của từ điển *Oxford advanced learner's dictionary* (1992) thì *trạng từ* (adverb) là từ thêm thông tin về nơi chốn, thời gian, hoàn cảnh, cách thức, mức độ... cho một động từ, một tính từ, một cụm trạng từ hay một trạng từ khác.

Trạng từ trong tiếng Anh bao gồm 7 loại: trạng từ chỉ cách thức (adverb of manner), trạng từ sự thường xuyên (adverb of

frequency), trạng từ chỉ địa điểm (adverb of place), trạng từ chỉ thời gian (adverb of time), trạng từ chỉ mức độ (adverb of degree), trạng từ chỉ sự bình luận (adverb of comment) và trạng từ nối (connecting adverb). Trạng từ tiếng Anh có thể đứng vị trí đầu câu, giữa câu hoặc cuối câu. Phần dưới đây sẽ đi sâu phân tích vị trí của từng loại trạng từ.

2.1. Vị trí của từng loại trạng từ tiếng Anh theo ngữ pháp thường

Vị trí thường được sử dụng của các loại trạng từ trong tiếng Anh được thể hiện qua bảng sau đây:

Các loại trạng từ	Những vị trí phổ biến nhất của trạng từ trong mệnh đề
Trạng từ chỉ cách thức	Vị trí đầu, giữa và cuối mệnh đề
Trạng từ chỉ sự thường xuyên	Vị trí giữa câu (trước động từ thường và sau động từ <i>to be</i>)
Trạng từ chỉ địa điểm	Vị trí sau trạng từ chỉ cách thức và trước trạng từ chỉ thời gian hoặc bắt đầu một câu.
Trạng từ chỉ thời gian	Vị trí cuối, theo sau trạng từ chỉ cách thức và trạng từ chỉ vị trí
Trạng từ chỉ mức độ	Vị trí trước từ mà chúng bổ nghĩa, thường được đặt sau

	động từ hoặc được đặt ở cuối câu
Trạng từ chỉ sự bình luận	Vị trí ở đầu câu, một số trạng từ này có thể ở vị trí giữa câu
Trạng từ nối	Vị trí đầu mệnh đề, giữa mệnh đề, cuối mệnh đề

Ngoài những loại trạng từ nêu trên còn có những cụm trạng từ và mệnh đề trạng từ. Ở đây chúng tôi chỉ nhắc đến chứ không xét tới.

Những trạng từ có vị trí cố định

Trong tiếng Anh có những trạng từ không thể di chuyển được trong câu, thỉnh thoảng những cấu trúc này là cố định. Những cấu trúc trạng từ thường trở nên cố định khi chúng bổ nghĩa cho những *tính từ* và những *trạng từ khác*, ví dụ:

- *Be **extremely** good and life will be **very** boring.*

*Luôn **thật** tốt thì cuộc sống sẽ **rất** nhàm chán.*

(Vì bổ nghĩa cho những tính từ nên những trạng từ *extremely* và *very* không thể thay đổi vị trí trong câu.

2.2. Vị trí của trạng từ theo chức năng

Sau đây chúng tôi sẽ phân tích vị trí của các trạng từ khi bổ nghĩa cho động từ, tính từ và các trạng từ khác.

Trạng từ chỉ sự thường xuyên	Trạng từ chỉ cách thức	Trạng từ chỉ địa điểm	Trạng từ chỉ thời gian	Trạng từ nối	Trạng từ chỉ sự phủ định
always	carefully	ahead	again	also	barely
ever	correctly	back	early	consequently	hardly
frequently	eagerly	forward	late	furthermore	little
generally	easily	here	now	hence	never

Dưới đây là bảng tóm tắt trật tự trạng từ bổ nghĩa cho động từ trong tiếng Anh

Bảng 1: Trật tự trạng từ trong ngữ động từ tiếng Anh

	a	Chủ từ	b	c	Động từ	Tân ngữ	d	e	f	g
1		<i>I</i>	<i>often</i>		<i>visit</i>	<i>her</i>				
2		<i>They</i>			<i>will come</i>				<i>here</i>	

a. Những trạng từ bổ nghĩa cho tính từ và các trạng từ khác.

Những trạng từ bổ nghĩa cho tính từ và những trạng từ khác thường đứng trước từ mà nó bổ nghĩa, ví dụ trạng từ *extremely* bổ nghĩa cho tính từ *large* và trạng từ *quite* bổ nghĩa cho trạng từ *regularly*.

- *The package is **extremely** large* (Kiện hàng này **quá** lớn).

- *Buses depart **quite** regularly* (Xe buýt khởi hành **khá** đều đặn).

Tuy nhiên trạng từ *ago* và *enough* là những ngoại lệ, vì chúng thường theo sau trạng từ và tính từ mà chúng bổ nghĩa, chẳng hạn như:

- *That happened long **ago*** (Chuyện đó xảy ra đã lâu **lắm rồi**).

- *He is old **enough** to make his own decisions* (Câu ấy đã **đủ** lớn để tự đưa ra quyết định của riêng mình).

b. Trạng từ bổ nghĩa cho động từ

Trong bảng dưới đây là những ví dụ về 6 loại trạng từ được dùng để bổ nghĩa cho động từ. Đó là: *trạng từ chỉ sự thường xuyên*, *trạng từ chỉ cách thức*, *trạng từ chỉ địa điểm*, *trạng từ chỉ thời gian*, *trạng từ nối*, *trạng từ chỉ sự phủ định*.

3	<i>Lucliky</i>	<i>I</i>			<i>was able to come</i>				<i>here</i>	
4	<i>However</i>	<i>I</i>			<i>have too much</i>	<i>work to do</i>				
5		<i>He</i>			<i>rode</i>	<i>a bicycle</i>		<i>carefully</i>		
6		<i>He</i>			<i>rode</i>			<i>carefully</i>		
7		<i>He</i>			<i>took</i>	<i>the picture</i>	<i>down</i>	<i>carefully</i>		
8		<i>He</i>	<i>never</i>		<i>get</i>		<i>up</i>			<i>early</i>
9		<i>They</i>			<i>collect</i>	<i>letter</i>				<i>daily</i>
10		<i>Mary</i>			<i>read</i>			<i>quietly</i>	<i>here</i>	<i>daily</i>
11		<i>I</i>		<i>quite</i>	<i>like</i>	<i>it</i>				
12		<i>It</i>			<i>is nice and warm</i>					<i>today</i>
13		<i>I</i>			<i>will go</i>				<i>to the library</i>	
14		<i>I</i>			<i>will go</i>				<i>to the library</i>	<i>today</i>

Bảng bên trên thể hiện vị trí của các trạng từ trong ngữ động từ tiếng Anh. Các cột (a), (b), (c), (d), (e), (f), (g) thể hiện vị trí đó.

a. Trạng từ bổ nghĩa cho câu như là: *luckily, however, consequently, furthermore, hence...*
 b. Trạng từ chỉ sự bình luận, trạng từ nối: *enthusiastically, carefully, quietly, ...*
 c. Trạng từ chỉ cách thức: *quite*
 d. Trạng từ chỉ nơi chốn: *here, back, ahead, forward*

e. Trạng từ chỉ thời gian xác định: *again, early, late, now*
 f. Trạng từ chỉ mức độ: *often, never, always, frequently*
 g. Trạng từ chỉ thời gian xác định: *again, early, late, now*

c. Trạng từ chỉ mức độ: *quite*

d. Trạng từ: *down, up*

Bảng 2: Trật tự trạng từ khi nhấn mạnh

Trạng từ	Trợ động từ	Chủ từ	Động từ	Trạng từ	Động từ hoặc tính từ	Tân ngữ
		<i>I</i>		<i>slowly</i>	<i>open</i>	<i>the door</i>
		<i>I</i>	<i>want to</i>	<i>carefully</i>	<i>consider</i>	<i>the situation</i>
<i>Here</i>		<i>the glacier</i>	<i>deposited</i>			<i>soil and rocks</i>
<i>Indoor</i>		<i>it</i>	<i>was</i>		<i>nice and warm</i>	
<i>Quite</i>	<i>does</i>	<i>the</i>	<i>ring</i>			<i>when I am in the bath</i>

<i>often</i>		<i>phone</i>			
<i>Scarely</i>	<i>had</i>	<i>he</i>	<i>arrived</i>		<i>when he had to leave again.</i>

Khi trong câu có những trạng từ chỉ sự phủ định: *barely, hardly, little, never* ... thì thường có đảo ngữ, nghĩa là chủ từ và động từ thay đổi vị trí. Khi nhấn mạnh thì những trạng từ chỉ cách thức (như là *scarely* ...) đứng trước động từ. Những trạng từ chỉ nơi chốn như *here, there* thường đứng trước chủ từ để nhấn mạnh. Khi nhấn mạnh thì những trạng từ chỉ sự năng diễn thường được đặt ở đầu câu. Những trạng từ sau thường được dùng để tăng cường sự năng diễn: *very, frequently, occasionally, often, fairly, quite, rarely, regularly, seldom* (lưu ý: *very occasionally = not very often*).

Bảng 3: Trật tự trạng từ trong ngữ tính từ tiếng Anh

Chủ từ	Động từ	a	Tính từ	enough
<i>The house</i>	<i>is</i>	<i>extremely</i>	<i>large</i>	
<i>It</i>	<i>is</i>	<i>surprisingly</i>	<i>hot</i>	
<i>You</i>	<i>are not</i>		<i>old</i>	<i>enough</i>

Bảng bên trên thể hiện vị trí của các trạng từ trong ngữ tính từ tiếng Anh. Các cột (a), thể hiện vị trí đó. Trong cột này là trạng từ chỉ quan điểm: *surprisingly* (đáng kinh ngạc)... và trạng từ chỉ nhấn mạnh: *extremely* (cực kì), *fairly* (khá), *quite* (khá), *rather* (hơi, khá), *so* (quá), *too* (quá), *very* (rất), *pretty* (khá), *indeed* (rất, lắm), *extremely* (cực kì), còn trạng từ **enough** là trạng từ đứng sau bổ nghĩa cho tính từ

Bảng 4: Trật tự trạng từ trong ngữ trạng từ tiếng Anh

Chủ từ	Động từ	a	Trạng từ cần bổ nghĩa	b
<i>Buses</i>	<i>depart</i>	<i>quite</i>	<i>regularly</i>	
<i>That</i>	<i>happened</i>		<i>long</i>	<i>ago</i>
<i>We</i>	<i>ran</i>		<i>fast</i>	<i>enough</i>

Bảng bên trên thể hiện vị trí của các trạng từ trong ngữ động từ tiếng Anh. Cột (a), (b), thể hiện vị trí đó.

a. Trong cột a là trạng từ nhấn mạnh: *extremely* (cực kì), *fairly* (khá), *quite* (khá), *rather* (hơi, khá), *so* (quá), *too* (quá), *very* (rất),

b. Trong cột b là những trạng từ đứng sau bổ nghĩa cho trạng từ khác: *ago, enough*

3. Vị trí của phụ từ (trạng từ) trong tiếng Việt

Trạng từ trong tiếng Việt còn được gọi bằng nhiều tên gọi khác nhau như *phó từ, phụ từ*. (Để thuận tiện cho việc so sánh và gọi tên trong bài viết chúng tôi chọn tên **phụ từ** để gọi).

Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam (1983) đã phân loại phụ từ trong tiếng Việt thành những tiểu loại đứng trước động từ và tính từ như sau:

a. **Phụ từ thời gian** là phụ từ để biểu thị các nghĩa ngữ pháp về thời gian, ví dụ như: *đã, đang, sẽ, vừa, mới, sắp, từng, liền, bên...*

b. **Phụ từ mức độ** là phụ từ để biểu thị nghĩa ngữ pháp về mức độ, ví dụ như: *rất, khá, khỉ, hơi, quá, thật, hoàn toàn, hết sức, tuyệt đối...*

c. **Phụ từ so sánh** là những phụ từ biểu thị sự so sánh những hoạt động, trạng thái hay tính chất trong hoàn cảnh, thời gian không gian nhất định, ví dụ như: *cũng, đều, vẫn, cứ, còn, mãi, luôn luôn...*

d. **Phụ từ phủ định, khẳng định** là những phụ từ biểu thị nghĩa phủ định hay khẳng định, ví dụ như: *không, chẳng, chưa...*

e. **Phụ từ mệnh lệnh** là phụ từ biểu thị ý sai khiến, khuyên bảo, mời mọc, ngăn cấm, ví dụ như: *hãy, chớ, đừng, nên, phải, cần...*

Cần lưu ý rằng phụ từ theo cách dùng như trên không giống như những phụ từ được sử

dụng trong tiếng Anh là những từ công cụ, biểu thị các ý nghĩa ngữ pháp (như là *do, does, have, has...*), mà phụ từ trong cách dùng này là những từ mang ý nghĩa bổ nghĩa cho những từ khác.

3.1. Vị trí của phụ từ trong động ngữ

Động ngữ có hai khu vực là trước và sau.

Khu vực trước động ngữ có nhiều loại phụ từ khác nhau như là: *phụ từ thời gian, phụ từ mức độ, phụ từ so sánh, phụ từ phủ định, khẳng định, phụ từ mệnh lệnh.*

Các phụ từ khác loại đứng trước động ngữ thường được sắp đặt theo một trật tự nhất định. Những phụ từ đứng trước thường chi phối phụ từ đứng sau, ví dụ:

- *Tôi sẽ học tiếng Anh.*
- *Tôi sẽ không học tiếng Anh.*
- *Tôi cũng sẽ không học tiếng Anh.*

Trong ba ví dụ trên phụ từ so sánh **cũng** có vị trí ở đầu, trước các phụ từ thời gian **sẽ** và phụ từ phủ định **không**. Phụ từ **sẽ** bổ sung ý nghĩa thời gian trong tương lai cho phụ từ phủ định **không** và phụ từ **cũng** bổ sung ý nghĩa so sánh cho hai phụ từ **sẽ** và **không**.

Các phụ từ cùng loại đứng trước thường không chi phối nhau, nên có thể thay đổi trật tự của các loại phụ từ này. Các phụ từ cùng loại đứng trước thường là phụ từ so sánh, ví dụ:

- Ông bà tôi **vẫn cứ còn** chở nhau đi chơi bằng xe đạp.

Ông bà tôi **vẫn còn cứ** chở nhau đi chơi bằng xe đạp.

Ông bà tôi **cứ vẫn còn** chở nhau đi chơi bằng xe đạp.

Trong ví dụ đầu tiên các phụ từ so sánh **vẫn, cứ** có thể đổi chỗ cho nhau mà câu vẫn không thay đổi nghĩa. Trong ví dụ thứ hai có ba phụ từ so sánh **vẫn, còn, cứ** cũng đã thay đổi vị trí cho nhau mà nghĩa không thay đổi.

Những phụ từ ở khu vực phía sau động ngữ thường do danh từ đảm nhiệm. Đó là:

Phụ từ thời gian: học *hai giờ liền*, đi làm *hôm qua*, nghỉ *ban ngày*... Những danh từ

hai giờ liền, hôm qua, ban ngày là những phụ tố thời gian. Những phụ tố này có thể đi với kết từ hoặc không, ví dụ: học **trong** *hai giờ liền*, đi làm **từ** *hôm qua*, nghỉ **vào** *ban ngày*. Các từ **trong, từ, vào** là những kết từ.

b. Phụ từ nơi chốn thường có dùng kết từ hoặc không: làm việc **trong** *Trường Sĩ quan Không quân*, ngồi **trên** *bờ biển*, nằm **ghế** *bố*... Trong các ví dụ trên những phụ tố nơi chốn là những danh từ *Trường Sĩ quan Không quân, bờ biển, ghế bố* và kết từ là những từ *trong, trên*.

c. Phụ từ phương tiện: làm bằng *tay*, chế tạo bằng *vật liệu siêu nhẹ*, đến đây bằng *xe đạp*... Các cụm từ như *tay, vật liệu siêu nhẹ, xe đạp*... là những phụ tố phương tiện.

d. Phụ từ nguyên nhân do danh từ, động từ, tính từ hoặc do một mệnh đề đảm nhiệm, thường dùng với kết từ nhưng đôi khi có thể không, ví dụ: chết **vì** *vi rút H5N1*, thành công **do** *sáng tạo*, thất bại **do** *người quản lý thiếu kinh nghiệm*... Trong những ví dụ này phụ tố nguyên nhân *vi rút H5N1* là danh từ, *sáng tạo* là động từ, *người quản lý thiếu kinh nghiệm* là một mệnh đề. Những phụ tố này đi kèm với các kết từ: *vì, do*. Trong ví dụ sau phụ từ nguyên nhân không dùng chung với kết từ: chết *cháy*, nghỉ *đế*... Ở đây *cháy* và *đế* là những phụ từ nguyên nhân.

e. Phụ từ mục đích do danh từ, động từ đảm nhiệm và thường có dùng chung với kết từ, ví dụ: nghỉ làm **vì** *con nhỏ*, về hưu **vì** *sức khỏe*, làm thêm **để** *có tiền đi học*... Trong những ví dụ này phụ từ mục đích *con nhỏ, sức khỏe* là danh từ, *có tiền đi học* là cụm động từ. Những phụ từ mục đích này đi chung với những kết từ: *vì, để*. Nhưng cũng có những trường hợp không dùng kết từ như: đi *ngủ*, nghỉ *bệnh*... Trong những ví dụ này thì *ngủ* và *bệnh* là những phụ từ mục đích.

f. Phụ từ điều kiện do danh từ, động từ đảm nhiệm và thường dùng chung với kết từ, ví dụ: đẹp **như** *tiên*, ngu **hơn** *bò*, rẻ **như** *bèo*, đi **như** *chạy*, làm **như** *chơi*... Trong những ví dụ trên các phụ tố so sánh là danh từ như là

bèo, tiên, bò, là động từ như *chạy, chơi* và các phụ tố này dùng chung với kết từ *như, hơn*.

h. Phụ từ cách thức do danh từ, động từ, tính từ đảm nhiệm và thường có dùng chung với kết từ nếu phụ từ do danh từ đảm nhiệm, ví dụ: sống *trong niềm tin*, học *với tinh thần cầu tiến*.... Trong những ví dụ này những phụ từ chỉ cách thức là danh từ như *niềm tin, tinh thần cầu tiến* thì đi kèm với kết từ *với, trong*. Những phụ từ do tính từ, động từ đảm nhiệm thì không dùng chung với kết từ, ví dụ: chạy *chậm*, nói *thong thả*.... trong những ví dụ này thì *chậm, thong thả* là những phụ từ chỉ cách thức.

Để thể hiện cách thức của một hành động thì người ta hay dùng các cụm danh ngữ *một cách* hay *cho* đi chung với một tính từ để tạo thành một cụm phụ từ chỉ cách thức, ví dụ: “*Hãy cư xử một cách lịch sự*.” hoặc “*Học cho tốt*.”. Trong các ví dụ này các tính từ *lịch sự, tốt* đã được biến thành các cụm phụ từ chỉ cách thức *một cách lịch sự, cho tốt* bằng cách thêm vào trước đó những cụm từ *một cách, cho*. Những phụ tố này thường đứng sau động từ.

Ngoài những phụ từ trên còn có các phụ từ biểu thị ý nghĩa ngữ pháp và vị trí của chúng là ở sau động từ hoặc tính từ. Vai trò của các phụ từ này là cấu tạo câu. Những phụ từ thuộc loại này là: **phụ từ thể trạng** như *rồi, xong, hẳn, đã*... (trong *đã ăn rồi, học xong, nghỉ đã*..), **phụ từ so sánh** như *mãi, hoài, luôn, nữa*...(trong *cứ chơi hoài, lại học nữa*...), **phụ từ kết quả** như *được,*

nổi, mất,... (trong *đi được, nhắc nổi, rơi mất*...), **phụ từ tương liên** như *với, cùng, nhau, lẫn nhau*... (trong *yêu nhau, giúp đỡ lẫn nhau, đi cùng, chơi với*...), **phụ từ mệnh lệnh** như *đi, nào, thôi*...trong *học đi, nói đi, làm đi*...), **phụ từ cách thức**: *từ từ, dần dần, ngay, liền*... (trong *đi từ từ, đến ngay*...). Các phụ từ này có chức năng giống với chức năng của trạng từ trong tiếng Anh. Chúng ta có thể gọi là **trạng từ** để tiện việc so sánh.

Nói tóm lại những phụ từ đứng sau động từ không có vị trí xác định, chúng không đứng theo một trật tự nào, mà vị trí của chúng có thể thay đổi, ví dụ:

- *Chiếc xe lao vút, như một mũi tên, trên đường cao tốc.*

- *Chiếc xe lao vút, trên đường cao tốc, như một mũi tên.*

Trong ví dụ trên các phụ từ cách thức, nơi chốn, so sánh có thể đứng ở những vị trí khác nhau sau động từ.

Ngoài ra khi đặt các phụ từ ở sau động từ thì cần phải chú ý đến sự hài hòa ngữ âm. Những phụ từ là từ láy gợi tả âm thanh hay hình ảnh thì có thể đảo vị trí cho nhau khi đứng sau động từ chính, ví dụ: chạy **thoăn thoắt trên cánh đồng**, chạy **trên cánh đồng thoăn thoắt**... , và trong một số trường hợp có thể được đảo lên trước chính tố, ví dụ: bước **thình thịch**, **thình thịch** bước, chày ào ào, ào ào chày, **lác đác** rụng, rụng **lác đác**...

Dựa trên các kết quả nghiên cứu chúng tôi đưa ra bảng sắp xếp thứ tự các phụ từ bổ nghĩa cho động từ như sau:

Bảng 5: Trật tự phụ từ đứng trong ngữ động từ tiếng Việt

	Chủ từ	a	b	c	d	e	f	g	Động từ	(*)	g'	h
1	Anh ấy		sẽ		vẫn cứ				ngồi			đó
2	Cô ấy		sẽ				không		ngồi			đó
3	Anh ấy		sẽ			hiếm khi			đến			đây
4	Lá		đang					lác đác	rơi		(lác đác)	
5	Lá				vẫn			lác	rơi			

								đác					
6		đừng							làm				
7	Nó								đi		nhẹ nhàng		
8	Con		đã						học				xong
9	Cô ấy					hoàn toàn	không		biết				
10	Tôi				vẫn cứ				yêu	em			
11	Họ		sẽ	phải					trở về				
12	Tôi		đã, đang, và sẽ		vẫn cứ còn				yêu	anh	đám đuối, nông nàn, tha thiết		
13				đừng					đi				
14	Cô ấy					rất			biết ơn	anh			
15	Tôi					hoàn toàn	không		biết				

Bảng bên trên thể hiện vị trí của các phụ từ trong ngữ động từ tiếng Việt qua các cột (a), (b), (c), (d), (e), (f), (g), (g'), (h).

a. **Phụ từ mệnh lệnh:** hãy, chớ, đừng, nên, phải, cần...

b. **Phụ từ thời gian:** đã, đang, sẽ, vừa, mới, sắp, từng, liền bên...

c. **Phụ từ mệnh lệnh** ví dụ như: hãy, chớ, đừng, nên, phải, cần...

d. **Phụ từ so sánh:** cũng, đều, vẫn cứ, còn, mãi, luôn luôn...

e. **Phụ từ mức độ:** rất, khá, khá, hơi, quá, lắm, thật, hoàn toàn, ...

f. **Phụ từ phủ định, khẳng định** không, chẳng chưa...

g. **Phụ từ chỉ cách thức:** (thường là những từ phỏng thanh tượng hình) là phụ từ có thể đứng trước hoặc sau động từ ví dụ như là: nhẹ nhàng, lác đác, từ từ, như là: đi nhẹ nhàng, rơi lác đác...

h. **Những từ thuộc lớp con đứng sau động từ gồm có các loại:**

a. Từ chỉ ý kết thúc như xong, đã, rồi... ví dụ: đọc xong, nghĩ đã, ốm rồi.

b. Từ chỉ ý mệnh lệnh như đi, nào, thôi, đừng, chớ... ví dụ: đọc đi, nghỉ thôi

c. Từ chỉ kết quả như được, mất, phải... ví dụ: đọc được, rơi mất,

d. Từ chỉ ý tự lực như lấy... ví dụ: đóng lấy, đọc lấy

e. Từ chỉ ý cùng chung như với, cùng... ví dụ: đi cùng, chơi với

f. Từ chỉ ý qua lại tương hỗ như nhau, cho nhau ... ví dụ: yêu nhau, gọi thư cho nhau

g. Từ chỉ hướng hư hóa như: ra, vào, tới, lui, qua, lại ví dụ: bàn vào, nói ra

h. Từ chỉ mức độ như quá, lắm ví dụ: thương quá, nề lắm

i. Từ chỉ cách thức như từ từ, dần dần, ngay, liền

(*): **tân ngữ đi theo sau động từ**

Từ những bảng tóm tắt trên chúng tôi có những nhận xét sau:

Sau những từ nêu ý mệnh lệnh như: hãy, đừng, chớ là những động từ.

Những phụ từ trong tiếng Việt cùng loại, cùng mức độ có thể đi chung với nhau, ví dụ: *vẫn cứ còn, mãi còn, vừa mới...*

Liên sau các động từ là các từ phụ chỉ cách thức, tiếp theo là các từ thực (thường là những danh từ - Chúng ta không xét phần này vì những từ thực này trong tiếng Anh khi dịch qua thường không phải là trạng từ), cuối cùng là những từ phụ thuộc những lớp con khác. Những từ lớp con chỉ biểu thị ý nghĩa ngữ pháp. Các từ này đứng sau động từ hoặc tính từ, vai trò của chúng là cấu tạo câu. Đó là **phụ từ thể trạng**: *ról, xong, hẳn, đã, phụ từ so sánh* *mãi, hoài, luôn, nữa, phụ từ kết quả* *được, nổi, mất* **phụ từ tương liên** *với, cùng, nhau, lẫn nhau* **phụ từ mệnh lệnh** *đi, nào, thôi* **phụ từ cách thức** *từ từ, dần dần, ngay, liền.*

Vị trí các thành tố phụ sau động ngữ là những từ thuộc lớp con, những từ này không thật ổn định, mà tùy thuộc sắc thái biểu cảm của người nói và người viết, hoặc tùy thuộc ý nghĩa của câu. Từ phỏng thanh tượng hình có thể đứng ngay trước hoặc ngay sau động từ.

Trong tiếng Việt những phụ từ cùng loại có thể xuất hiện cùng một lúc nhiều từ trong cùng một loại. Những phụ từ chỉ thời gian trong tiếng Việt thường đứng trước các phụ từ khác. Những phụ từ chỉ thời gian trong tiếng Việt khi chuyển sang tiếng Anh thì thường được chuyển dịch bằng các thì trong tiếng Anh như phụ từ **đã** được chuyển thành thì quá khứ đơn (*simple past*) hoặc quá khứ hoàn thành (*past perfect*) sẽ được chuyển dịch thành thì tương lai đơn (*simple future*), hoặc thì hiện tại tiếp diễn (*present continuous*)...

Trong tiếng Việt sau động từ là trạng từ chỉ cách thức. Người ta có thể sử dụng nhiều trạng từ chỉ cách thức liên tiếp trong một câu, như là “*Tôi đã đang và sẽ vẫn cứ còn yêu anh đắm đuối nồng nàn tha thiết*”.

- Đối với những câu có phụ từ mệnh lệnh thì có thể không có chủ từ

- Những trạng từ chỉ mức độ thường đi chung với tính từ

Ngoài phụ từ chỉ sự năng diễn thì những phụ từ khác đứng sau động từ như phụ từ thời, gian, phụ từ nơi chốn, phụ từ phương tiện..., khi chuyển qua tiếng Anh đều là những cụm giới từ

3.2. Vị trí của trạng từ trong tính ngữ

Trong một tính ngữ người ta chia thành hai khu vực trước và sau.

Khu vực phía trước tính ngữ có những loại phụ từ giống như phụ từ phía trước động ngữ như phụ từ thời gian, phụ từ mức độ, phụ từ so sánh, phụ từ phủ định, khẳng định, phụ từ mệnh lệnh, ví dụ: *sẽ đẹp, rất đẹp, vẫn cứ đẹp, không đẹp, hãy đẹp, ...* Trong những ví dụ trên các từ *sẽ, rất, vẫn cứ, không, hãy* là những phụ từ thời gian, phụ từ mức độ, phụ từ so sánh, phụ từ phủ định, phụ từ mệnh lệnh.

Trong khi đó khu vực phía sau tính ngữ thường có những phụ từ: 1. Phụ từ do chính tố yêu cầu, phụ từ này gắn bó chặt chẽ với chính tố 2. Loại phụ từ không do chính tố yêu cầu, có thể có hay không có đều được.

3.2.1. Phụ từ do tính từ yêu cầu

a. **Phụ từ chỉ phạm vi thể hiện của tính chất** do danh từ, tính từ đảm nhiệm, ví dụ: *chậm hiểu, giàu kiến thức...* Trong những ví dụ này động từ *hiểu*, và danh từ *kiến thức* là phụ tố chỉ phạm vi thể hiện của tính chất.

b. **Phụ từ chỉ số lượng đo lường, tính toán** do danh từ đảm nhiệm, ví dụ: *gần nhà, xa gia đình, sâu bốn mét, ...* Trong những ví dụ trên các danh từ *nhà, gia đình, bốn mét* là những phụ từ chỉ số lượng đo lường, tính toán.

3.2.2. Phụ từ không do tính từ yêu cầu

a. **Phụ từ so sánh theo cấp độ**: do động từ *bằng, ngang, hơn, thua, kém* hoặc do các động ngữ đảm nhiệm, ví dụ: *ngu hơn bò, cao bằng bố nó, chậm hơn người về nhất hai giây...* Trong các ví dụ trên các động từ *hơn, bằng* là phụ từ so sánh biểu thị cấp độ so

sánh. Những phụ từ so sánh này có thể không biểu thị cấp độ mà chỉ biểu thị đối tượng so sánh, như là: *đẹp như tiên, dữ như cọp...*

Khi so sánh tuyệt đối thì người ta thường dùng những động ngữ như là *hơn cả, nhất* để biểu thị, ví dụ: *khờ nhất, thấp nhất, giỏi hơn cả, ...*

b. Phụ từ miêu tả: thường do tính từ đảm nhiệm, ví dụ: *giỏi cực kì, sâu thăm thẳm, cao*

vời vợi... Trong những ví dụ này các tính từ cực kì, thăm thẳm, vời vợi là những phụ từ miêu tả. Những phụ từ này có thể đứng trước hoặc đứng sau tính từ tùy theo từng trường hợp. Chúng ta có thể nói “*giỏi cực kì*”, “*cực kì giỏi*”, hoặc “*cao vời vợi*”, “*vời vợi cao*”.

3.2.3. *Trật tự phụ từ trong ngữ tính từ tiếng Việt*

Bảng 6: Trật tự phụ từ trong ngữ tính từ tiếng Việt

Chủ từ	a	b	c	d	Tính từ	d'	e
Nó	<i>sẽ</i>		<i>vẫn còn</i>		<i>mệt</i>		
Nó			<i>còn</i>	<i>hơi</i>	<i>mệt</i>		
Nó	<i>sẽ</i>	<i>không</i>	<i>còn</i>		<i>mệt</i>		
Nó			<i>vẫn còn</i>		<i>mệt</i>	<i>lắm</i>	
	<i>sẽ</i>			<i>rất</i>	<i>đẹp</i>		
	<i>đã, đang, sẽ,</i>		<i>vẫn cứ, còn, mãi, luôn luôn...</i>		<i>xinh đẹp</i>		
Nó		<i>không</i>			<i>chậm</i>		<i>hiều</i>
Nó				<i>rất</i>	<i>giàu</i>		<i>kiến thức</i>

Bảng bên trên thể hiện vị trí của các phụ từ trong ngữ động từ tiếng Anh qua các cột (a), (b), (c), (d), (d'), (e).

a. Phụ từ thời gian: *đã, đang, sẽ, vừa, mới, sắp, từng, liền bên...*

b. Phụ từ phủ định, khẳng định như: *không, chẳng chưa...*

c. Phụ từ so sánh: *cũng, đều, vẫn cứ, còn, mãi, luôn luôn...*

d. Phụ từ mức độ: *rất, khá, khá, hơi, quá, lắm, thật, hoàn toàn, hết sức, tuyệt đối...*

f. Những phụ từ lớp con: có thể là những động từ, danh từ hay tính từ

Trong số những phụ từ đi với tính từ thì không có phụ từ mệnh lệnh, vì phụ từ này chỉ đi chung với động từ. Một số phụ từ mức độ có thể đứng trước tính từ như *rất, khá, khá, hơi, quá, lắm, thật ...* và một số phụ từ mức độ có thể đứng sau tính từ như: *lắm*, và có những phụ từ có thể đứng ngay trước hay ngay sau tính từ.

Phía sau tính từ là những phụ từ: **phụ từ chỉ phạm vi thể hiện của tính chất** do danh từ, tính từ đảm nhiệm, ví dụ: *chậm hiểu, giàu kiến thức, phụ từ chỉ số lượng đo lường, tính toán* do danh từ đảm nhiệm, ví dụ: *gần nhà, xa gia đình, sâu bốn mét*, đây là những phụ từ bắt buộc phải có.

Có những phụ từ không do tính từ yêu cầu như *phụ từ miêu tả* thường do tính từ đảm nhiệm, ví dụ: *giỏi cực kì, sâu thăm thẳm, cao vời vợi...*

3.2.4. *Các yếu tố liên quan đến trật tự phụ từ trong tiếng Việt*

Vì phụ từ trong tiếng Việt khá đa dạng về loại cho nên sự kết hợp giữa các phụ từ là điều tất yếu xảy ra. Sự kết hợp các phụ từ cũng tuân theo quy tắc về trật tự, về sắc thái biểu cảm, về sự nhấn mạnh đặc biệt nào đó, khả năng kết hợp ngữ nghĩa...

a. Yếu tố ngữ nghĩa: Quy tắc kết hợp các phụ từ trong động ngữ, tính ngữ tiếng Việt còn phụ thuộc vào ngữ nghĩa của từng động ngữ, tính ngữ, động từ chính và tính từ chính, xem chúng có khả năng bổ nghĩa cho nhau hay không.

ví dụ: *Tôi còn yêu em.*

Tôi vẫn còn yêu em.

Tôi vẫn còn rất yêu em.

Các trạng từ **vẫn còn** là những trạng từ so sánh có thể đi chung với nhau, trạng từ **rất** đứng trước và bổ nghĩa cho động từ **yêu**.

b. Các yếu tố sắc thái biểu cảm: Quy tắc kết hợp của các trạng từ còn phụ thuộc vào sắc thái biểu cảm của người nói và người viết. Người nói người viết càng muốn nhấn mạnh thì họ càng dùng nhiều trạng từ cùng loại. Trong câu sau các trạng từ **nồng nàn, tha thiết** đều là những trạng từ chỉ cách thức bổ nghĩa sau cho động từ **yêu**. Và các trạng từ thời gian **đã đang** và **sẽ** đứng kế tiếp nhau để nhấn mạnh ý của người nói.

- *Tôi yêu em nồng nàn, tha thiết.*

- *Tôi đã, đang và sẽ yêu em.*

Sau khi tìm hiểu và phân tích về các loại trạng từ trong tiếng Anh và trạng từ trong tiếng Việt, chúng tôi rút ra những nhận xét và kết luận như sau:

Về chức năng, trạng từ trong cả hai ngôn ngữ Anh và Việt đều có chức năng bổ nghĩa trước và sau động từ, tính từ. Điểm khác biệt lớn là trạng từ trong tiếng Anh có thể bổ nghĩa cho trạng từ khác, còn các trạng từ trong tiếng Việt khi đứng kế cận nhau thì không bổ nghĩa cho nhau, mà cùng bổ nghĩa cho động từ và tính từ và ý của cụm trạng từ đó thường là nhấn mạnh cho động từ hoặc tính từ.

Về tiểu loại, việc xác định các tiểu loại trạng từ trong tiếng Anh có những khác biệt so với cách phân định tiểu loại trạng từ trong tiếng Việt. Ngoài một số tiểu loại trạng từ cùng có mặt trong tiếng Việt và tiếng Anh, thì trong tiếng Anh có những tiểu loại trạng

từ mà trong tiếng Việt không có như *trạng từ chỉ cách thức, trạng từ chỉ sự thường xuyên, trạng từ chỉ địa điểm, trạng từ chỉ sự bình luận, và trạng từ nói*. Trong tiếng Việt không có những loại trạng từ này, nhưng tiếng Việt có những cách thức khác để diễn đạt cùng một ý nghĩa, ví dụ như tiếng Việt không có trạng từ chỉ cách thức nhưng lại có trạng từ cách thức, không có trạng từ chỉ địa điểm nhưng lại có trạng từ nơi chốn...)*. Như vậy cũng có nghĩa là những trạng từ trong tiếng Anh khi chuyển sang tiếng Việt sẽ được thay thế bằng những cách thức hay phương tiện diễn đạt khác.

Trong tiếng Việt cũng có một số tiểu loại trạng từ mà trong tiếng Anh không có như *trạng từ so sánh, trạng từ phủ định khẳng định, trạng từ mệnh lệnh*. Nhưng để diễn đạt những ý nghĩa này thì trong tiếng Anh cũng dùng những hình thức so sánh, dạng câu khẳng định, phủ định, hoặc là những dạng câu mệnh lệnh.

Về vị trí của trạng từ trong tiếng Anh ở đầu câu, giữa câu và cuối câu. Tùy theo từng loại trạng từ mà có vị trí xác định thường thấy của nó. Tuy nhiên tùy theo mục đích sử dụng mà trạng từ trong tiếng Anh có vị trí khác để nhấn mạnh, tỏ thái độ, quan điểm, hoặc để tránh sự hiểu lầm. Trong khi đó vị trí của trạng từ trong tiếng Việt thường là đứng trước động từ và tính từ, còn vị trí sau động từ và tính từ là các phụ tố như phụ tố thể trạng, phụ tố so sánh, phụ tố thời gian, phụ tố nơi chốn, phụ tố nguyên nhân, phụ tố cách thức...

Trong tiếng Việt có những phụ tố đứng trước và sau động từ và tính từ, nhưng có chức năng như là trạng từ trong tiếng Anh: chúng bổ nghĩa cho động từ và tính từ đứng trước và sau chúng. Những phụ tố này trong tiếng Việt có thể là danh từ, động từ, tính từ. Những từ loại này có thể đi kèm với kết từ để bổ nghĩa cho động từ và tính từ. Những phụ tố này, tùy theo từng trường hợp có thể đặt trước hoặc sau động từ và tính từ. Tuy

nhiên có những từ có thể vừa đặt trước vừa đặt sau động từ tính từ đều được.

4. Nhận xét và đề nghị

4.1. Do tiếng Anh và tiếng Việt là hai ngôn ngữ thuộc hai loại hình khác nhau, nên khi dùng các thuật ngữ chung, thông dụng trong việc nghiên cứu ngữ pháp như adverb, trạng từ, verb phrase - ngữ động từ ... thì ý nghĩa của chúng không hoàn toàn giống nhau. Vì trong thực tế mỗi ngôn ngữ có những cách thể hiện khác nhau. Sự khác nhau đó không chỉ ở hình thức của từ, mà cả ở trật tự trong quan hệ giữa các từ trong ngữ của mỗi thứ tiếng. Ngay trong bản thân tiếng Việt, thuật ngữ của một số tác giả dùng để chỉ cùng một đơn vị ngôn ngữ như từ cũng khác nhau.

Do thành phần cú pháp của câu ở mỗi ngôn ngữ có sự khác nhau về thuật ngữ, cho nên tìm kiếm sự tương thích trong so sánh cũng là vấn đề không dễ dàng.

4.2. Còn nhiều vấn đề mà bài viết chưa bao quát hết, cần được tiếp tục đi sâu nghiên cứu, so sánh. Chẳng hạn cách chuyển dịch trạng từ tiếng Anh sang tiếng Việt, vấn đề thuật ngữ và thống nhất thuật ngữ dùng để chỉ thành phần cú pháp trong câu hỗ trợ cho động từ và tính từ làm vị ngữ ...

Tài liệu tham khảo

1. Đinh Văn Đức (1978), *Về một cách hiểu ý nghĩa các từ loại trong tiếng Việt*, TC Ngôn ngữ số 2, 31-39.
2. Đinh Văn Đức (2001), *Ngữ pháp tiếng Việt: từ loại*, NXB ĐHQG Hà Nội.
3. Lê Biên, (1999), *Từ loại tiếng Việt hiện đại*, NXB GD.

4. Văn Thị Thiên Hà (2005), *Hiện tượng chuyển di từ loại trong tiếng Việt* (có so sánh với tiếng Anh) (Luận văn thạc sĩ).

5. Hồ Lê (1976), *Vấn đề cấu tạo từ của tiếng Việt hiện đại*, NXB KHXH, Hà Nội.

6. Hoàng Phê (2000), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng.

7. Nguyễn Hữu Quỳnh (2001), *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Từ điển Bách khoa Hà Nội.

8. Solnsev, (Bùi Khánh Thế dịch từ tiếng Nga, 1981), *Bàn về khả năng so sánh các ngôn ngữ*.

9. Stankevich, N.V. (1993), *Loại hình các ngôn ngữ*, NXB ĐHQG Hà Nội.

10. Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam (1983), *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXB KHXH Hà Nội.

11. Asher, R.E. (1994), *The encyclopedia of language and linguistics*, Pegamon Press Ltd.

12. Bright, W. (1992), *International encyclopedia of linguistics*, Oxford University Press, N.Y.

13. Graver, B. D. (1991), *Advanced English practice*, Third edition, Oxford.

14. *Oxford advanced learner's dictionary* (1995), Oxford, Oxford University Press.

15. <http://www.uottawa.ca/academic/arts/writcent/hypergrammar/wordform.html>.

16. <http://www.cycfoundation.org/concepts/AdjectiveProducingSuffix>.

17. <http://english-access.com/vocabulary/ch003/index.asp>.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 15-11-2011)

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

GIỌNG ĐIỆU TRẦN THUẬT TRONG TIỂU THUYẾT

THỜI XA VẮNG CỦA LÊ LỰU